

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

HONH

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		2.135.697.476.732	1.264.877.314.285
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		142.875.999.582	64.397.514.413
1. Tiền	111	V.01	95.697.597.346	45.476.555.238
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.178.402.236	18.920.959.175
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	56.672.146.245	56.787.157.799
1. Đầu tư ngắn hạn	121		58.091.499.551	59.021.435.148
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.419.353.306)	(2.234.277.349)
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		995.953.736.132	702.906.466.535
1. Phải thu của khách hàng	131		896.784.181.811	693.516.058.809
2. Trả trước cho người bán	132		43.360.125.051	7.481.003.580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	57.087.342.953	2.918.755.694
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.277.913.683)	(1.009.351.548)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		855.885.149.338	338.865.214.483
1. Hàng tồn kho	141	V.04	855.885.149.338	338.865.214.483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		84.310.445.435	101.920.961.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.846.374.312	318.427.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54.525.688.052	18.052.071.332
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		27.938.383.071	83.550.462.056

B. Tài sản dài hạn	200		378.479.311.663	298.246.220.043
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		284.314.550.401	204.822.141.785

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	127.972.224.269	55.425.113.907
Nguyên giá	222		167.805.878.427	79.382.573.788
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.833.654.158)	(23.957.459.881)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	16.875.729.502	22.060.465.502
Nguyên giá	225		31.419.205.502	31.419.205.502
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(14.543.476.000)	(9.358.740.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	54.492.525.964	54.898.058.232
Nguyên giá	228		55.555.018.276	55.372.841.676
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.062.492.312)	(474.783.444)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	84.974.070.666	72.438.504.144
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		80.252.252.263	80.089.382.561
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.708.571.673	5.372.254.561
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	81.542.981.790	80.542.207.200
4. Dự phòng giảm giá DTTC-dài hạn (*)	259		(2.999.301.200)	(5.825.079.200)
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.912.508.999	13.334.695.697
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.789.052.356	1.178.598.054
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.120.481.210	3.120.481.210
4. Lợi thế thương mại			8.002.975.433	9.035.616.433
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.514.176.788.395	1.563.123.534.328

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2		3	4
A. Nợ phải trả	300		1.968.336.366.169	1.251.352.038.044
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		1.899.238.760.794	1.216.607.847.434
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	874.957.154.516	501.445.645.305
2. Phải trả người bán	312		740.507.993.279	514.134.999.062
3. Người mua trả tiền trước	313		208.645.025.972	184.612.363.690
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	9.950.672.279	7.942.650.483
5. Phải trả người lao động	315		3.286.253.925	3.842.993.589
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.429.111.008	2.071.132.203
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	56.409.370.943	214.389.561
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ Khen thưởng - PLTT	323		2.053.178.872	2.343.673.541
II. Nợ dài hạn	330		69.097.605.375	34.744.190.610
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

3. Phải trả dài hạn khác	333		210.600.000	1.131.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	68.783.245.318	33.539.819.173
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		103.760.057	73.371.437
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		542.682.473.682	309.172.596.873
I Vốn chủ sở hữu	410		542.682.473.682	309.172.596.873
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		246.001.050.000	146.594.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	59.924.599.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		904.136.936	(1.579.597.559)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		54.678.838.714	33.522.560.867
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.362.197.730	6.319.754.537
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		78.346.972.942	64.533.139.228
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.24	3.157.948.544	2.598.899.411
1. Lợi ích cổ đông thiểu số			3.157.948.544	2.598.899.411
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.514.176.788.395	1.563.123.534.328

Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ kho dôi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			994.508	40.717,10
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Sương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Lâm

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh

Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC
396 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh - TP. HCM
0303522206

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2010

HONH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2010)	Năm trước (2009)	Năm nay (2010)	Năm trước (2009)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VL25	2.279.019.886.973	1.569.777.886.723	6.891.471.210.055	5.268.488.715.733
Trong đó:						
Doanh thu xuất khẩu			11.741.690.769	4.977.136.526	68.636.577.597	32.352.010.780
Doanh thu hàng hoá			2.264.959.580.256	1.564.113.127.327	6.818.689.174.631	5.234.337.531.594
Doanh thu dịch vụ			2.318.615.948	687.622.870	4.145.457.827	1.799.173.359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.364.681.050	1.523.246.614	32.782.573.342	4.821.508.339
3. Doanh thu thuần	10		2.276.655.205.923	1.568.254.640.109	6.858.688.636.713	5.263.667.207.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	2.212.793.194.241	1.522.942.247.749	6.610.676.182.260	5.122.783.518.549
5. Lợi nhuận gộp	20		63.862.011.682	45.312.392.360	248.012.454.453	140.883.688.845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	5.930.660.990	19.570.923.490	26.924.457.856	41.916.151.676
7. Chi phí tài chính	22	VL28	22.695.037.961	16.591.060.052	83.482.700.307	33.266.629.273
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		22.031.916.805	12.194.151.381	77.594.463.147	23.926.302.288
Dự phòng tài chính			(2.684.914.601)	(1.500.000.000)	(3.640.702.043)	(17.031.713.246)
8. Chi phí bán hàng	24		20.295.747.153	14.955.764.532	65.289.950.054	45.014.646.131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.405.051.078	13.096.306.828	34.009.861.870	27.471.024.175
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		15.396.836.480	20.240.184.438	92.154.400.078	77.047.540.942

HONH

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	MS	TM	Quý IV				Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2010)		Năm trước (2009)		Năm nay (2010)	Năm trước (2009)
			4	5	6	7		
11. Thu nhập khác	31		5.649.403.959	4.796.989.965	8.808.827.597	11.347.649.515		
12. Chi phí khác	32		241.181.453	3.191.668.826	1.425.428.433	4.668.385.298		
13. Lợi nhuận khác	40		5.408.222.506	1.605.321.139	7.383.399.164	6.679.264.217		
14. Lợi nhuận từ Công ty L/ Doanh, L/ Kết					(123.001.788)	163.123.461		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.805.058.986	21.845.505.577	99.414.797.454	83.889.928.620		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7.576.219.252	3.094.042.495	17.661.695.195	10.828.979.859		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30						
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.228.839.734	18.751.463.082	81.753.102.259	73.060.948.761		
Lãi/ lỗ sau thuế phân bổ cho:								
19. Cổ đông thiểu số			129.593.446	10.322.458	630.134.803	639.523.230		
20. Cổ đông Công ty (mẹ)			13.099.246.288	18.741.140.624	81.122.967.456	72.421.425.531		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		617	1.996	4.973	5.768		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thị Thu Dương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Văn Lâm

Ngày 17 tháng 01 năm 2011

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thu Dương

Nguyễn Văn Lâm

Nguyễn Ngọc Anh

Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC
396 Ung Văn Khiêm, P. 25, Q. Bình Thạnh - TP. HCM
0303522206

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng
BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2010

HONH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2010)	Năm trước (2009)
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, dịch vụ, doanh thu khác	01		10.642.605.173.700	5.972.957.087.187
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		10.965.344.841.296	6.095.336.719.628
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		25.475.141.110	20.085.275.206
4. Tiền chi trả lãi vay	04		88.457.789.605	27.666.685.151
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		17.191.240.239	2.013.038.279
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		687.925.796.300	37.178.188.183
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		371.665.753.756	124.230.730.190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(137.603.796.006)	(259.197.173.084)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		83.780.501.842	63.115.415.202
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ..	22			2.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			8.605.155.649
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24			23.110.917.695
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		322.835.859.853	331.714.541.150
<i>a. Chi mua chứng khoán</i>			11.871.130.000	25.252.120.000
<i>b. Chi nộp tiền ký quỹ</i>			262.668.855.371	250.053.231.671
<i>c. Chi góp vốn liên doanh</i>			47.101.874.482	55.954.189.479
<i>d. Chi cấp vốn</i>			1.194.000.000	455.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		63.426.004.345	106.468.186.945
<i>a. Thu hồi tiền ký quỹ</i>			15.674.129.863	76.442.264.250
<i>b. Thu hồi tiền cơ mua chứng khoán</i>				178.239.085
<i>c. Thu tiền vốn cấp</i>			47.751.874.482	29.847.683.610
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.200.042.788	2.073.680.734
<i>a. Thu tiền lãi ký quỹ</i>			285.844.488	1.724.283.934
<i>b. Thu tiền cổ tức</i>			1.914.198.300	349.396.800

Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2010)	Năm trước (2009)
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(340.990.314.562)	(271.780.326.627)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31		595.826.162.672	536.230.205.915
a. Thu lãi tiền gửi Ngân hàng; Rút gốc TGTK			355.740.401.935	476.334.294.332
b. Thu lãi tiền gửi tiết kiệm			28.687.581.237	29.755.341.599
c. Doanh thu hoạt động chứng khoán			15.937.417.500	30.140.569.984
d. Tiền thu từ phát hành CP, chênh lệch tăng dư			195.460.762.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		360.366.956.781	430.320.907.608
a. Chi mua cổ phiếu quỹ, chi gọi TGTK			360.366.956.781	430.320.907.608
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.562.452.364.358	2.033.830.747.564
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		4.206.410.365.948	1.728.775.439.571
a. Chi trả nợ gốc vay			4.206.410.365.948	1.685.778.972.623
b. Chi trả tiền kỳ quỹ				42.996.466.948
5. Tiền chi trả nợ vay tài chính	35			1.914.424.151
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		35.745.134.800	13.523.713.433
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		555.756.069.501	395.526.468.716
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		77.161.958.933	(135.451.030.995)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.397.514.413	180.889.165.564
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.316.526.236	38.420.669
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		142.875.999.582	45.476.555.238

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Lâm

Nguyễn Văn Lâm

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Anh

Nguyễn Ngọc Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) Quý IV và năm 2010

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV và năm 2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC và Công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung gió nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng, lắp đặt công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sửa chữa nhà ở, trang trí nội ngoại thất; Lắp đặt án đầu tư xây dựng; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm; Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất nhập khẩu.

4. Tổng số các công ty thành viên :06

5. Danh sách các công ty thành viên

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu.	100 %	100 %
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An – Bình Dương	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành BRVT	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè – TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh – HCM	100%	100%
Công ty CP Hải Việt	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh – TP. Hà Nội	60%	60%

6. Các công ty Liên doanh - liên kết

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty CP Sản xuất Thương mại Vật Tư Sao Việt	147/ 6 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh – TP. HCM	35%	35%

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

+ Phát hành tăng thêm cổ phần vốn điều lệ 99.406.420 CP, tương đương 195.969.142.000, đồng (trong đó thặng dư : 93.607.167.560, đồng)

+ Duyệt quyết toán thuế năm 2008 - 2009

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2010 là năm tài chính thứ 6 kể từ khi Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc, thành viên hình thành bộ máy kế toán riêng. Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty thành viên.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty thành viên (con)

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thể thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thể thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập sau xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng..

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2010 với mức thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Do cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2005 – 2006) và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo (năm 2007 – 2008). Do niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán trong năm 2006 (Quyết định cấp giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số: 62/ UBCK – GPNN ngày 29/09/2006), Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (năm 2009 – 2010). Năm tài chính 2010 là năm tài chính thứ nhì Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ việc niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán.

+ Công ty TNHH Thép SMC hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 12 năm. Đối với hoạt động gia công, được miễn thuế 1 năm và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm tài chính thứ ba công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động gia công.

+ Công ty CP Hải Việt được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm, được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm tài chính thứ ba. Tiền thuế đất được miễn trong 11 năm kể từ ngày Dự án đi vào hoạt động

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận, xử lý theo Thông tư 201/2009/TT – BTC ngày 15/10/2009
Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2008 : 18.932 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yêu cầu trả lại. Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yêu cầu không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền ban quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền ban quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Bản liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.
Các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý IV và năm 2010**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) SMC****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/10	31/12/09
Tiền mặt	911.088.497	1.026.862.594
Tiền gửi ngân hàng	94.786.508.849	44.449.692.644
Tiền gửi tiết kiệm (Kỳ hạn ≤ 3 tháng)	47.178.402.236	18.920.959.175
Cộng	142.875.999.582	64.397.514.413

2. Đầu tư ngắn hạn

		31/12/10	31/12/09
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2.1	8.550.494.351	59.021.435.148
Tiền gửi tiết kiệm (Hủy hạn > 3 tháng)	2.2	49.541.005.200	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.419.353.306)	(2.234.277.349)
Cộng		56.672.146.245	56.787.157.799

2.1*Chi tiết đầu tư tài chính ngắn hạn*

	31/12/10
Giá trị đầu tư	
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	632.908.200
Công ty HTLD nước ngoài phía Nam	1.830.000.000
Công ty Thép Pomina	251.120.000
Công ty CP Bảo bì Sài Gòn	725.000.000
Công ty Khoáng sản Bình Dương	3.333.761.645
Công ty XD PTDT Đà Lạt	683.000.000
ACB	29.106.521
VCB	645.114.285
Đại lý Hàng hải VN	420.483.700
Cộng	8.550.494.351

2.2*Tài sản thế chấp đảm bảo cho Thư BLTT BL hoàn ứng trước*

	31/12/10
Giá trị đầu tư	
Kỳ hạn 04/12/10 - 04/06/11, i= 12% (Vietcombank)	48.584.787.000
Kỳ hạn 12/07/10 - 12/01/11, i= 11,05% (Techcombank)	956.218.200
Cộng	49.541.005.200

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý IV và năm 2010

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

		31/12/10	31/12/09
Phải thu khách hàng		896.784.181.811	693.516.058.809
Trả trước người bán	3.1	43.360.125.051	7.481.003.580
Phải thu khác	3.2	57.087.342.953	2.918.755.694
Dự phòng phải thu khó đòi		(1.277.913.683)	(1.009.351.548)
Cộng		995.953.736.132	702.906.466.535

3.1	31/12/10	31/12/09
<i>Trả trước người bán</i>		
Công ty TNHH SXTM DV QC ASTO	318.076.000	
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	15.522.645.850	
Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	20.000.000.000	
Công ty thiết kế & KD Nhà Gia Phước		150.000.000
Công ty TNHH TMXD TTNT U.I.D		170.577.402
Công ty TNHH Tư Vấn & Hỗ trợ chiến lược Thắng Thắng		269.115.000
MARU BENY - ITOCHU Steel	5.254.119.975	
Yuhong Steel Industrial Corp		5.059.362.000
Khác	2.265.283.226	1.831.949.178
Cộng	43.360.125.051	7.481.003.580

4. Hàng tồn kho

	31/12/10	31/12/09
Công cụ, dụng cụ		14.072.381
Chi phí giá công		33.366.503.398
CP SX Kinh Doanh dở dang	16.065.309.125	
Thành phẩm tồn kho	19.946.978.076	4.782.041.265
Hàng hóa	819.872.862.137	300.702.597.439
Cộng	855.885.149.338	338.865.214.483

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý IV và năm 2010

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/10	31/12/09
Chi phí trả trước	1.846.374.312	318.427.667
Thuế GTGT được khấu trừ	54.524.035.519	18.052.071.332
Thuế & các khoản phải thu NN	1.652.533	
Tài sản ngắn hạn khác	27.938.383.071	83.550.462.056
+ Các khoản tạm ứng	245.258.000	156.356.000
+ Các khoản khác	159.495.548	
+ Các khoản ký quỹ	27.533.629.523	83.394.106.056
- Ký quỹ trong nước	7.910.031.245	54.560.375.799
- Ký quỹ ngoài nước	19.623.598.278	28.833.730.257
+ Các khoản khác		
Cộng	84.310.445.435	101.920.961.055

6. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/12/10	31/12/09
Công ty CP Cơ Khí Chiến Thắng		3.459.131.100
Công ty CP SX - TM Vật Tư Sao Việt	1.708.571.673	1.913.123.461
Cộng	1.708.571.673	5.372.254.561

7. Đầu tư dài hạn khác

	Giá trị đầu tư
NM Cơ Khí Luyện Kim	510.000.000
Ngân hàng CP Công Thương	3.762.174.590
Công ty CP Đầu tư Nam Khang	9.875.000.000
Cty CP Thép Nhà Bè	2.720.000.000
Cty CP Thép Thống Nhất	14.000.000.000
Công ty CP Thép - Thép Việt	38.500.000.000
Cty CP Thép Biên Hòa	12.175.807.200
Cộng	81.542.981.790

8. Tài sản dài hạn khác (Ký quỹ thuê tài chính)

	31/12/10	31/12/09
Ký quỹ thuê tài chính tại Công ty Chailease	1.908.888.800	1.908.888.800
Ký quỹ thuê tài chính tại Công ty VILC	1.211.592.410	1.211.592.410
Cộng	3.120.481.210	3.120.481.210

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý IV và năm 2010

9. Vay và nợ ngắn hạn

Ngân hàng	01/10/10	Tăng	Giảm	31/12/10
Vietinbank - SGD2	228.949.522.922	334.875.738.910	236.411.210.535	327.414.051.297
SMC	199.709.982.722	334.875.738.910	236.411.210.535	298.174.511.097
SMC PM	29.239.540.200			29.239.540.200
SMC BD				
Vietinbank - CN Nhà Bè	13.000.000.000	53.000.000.000	13.000.000.000	53.000.000.000
Vietinbank - CN Đồng Sài Gòn	40.000.000.000	30.000.000.000	41.500.000.000	28.500.000.000
Vietinbank - CN Đồng Sài Gòn	60.000.000.000	99.810.536.000	63.005.324.400	96.805.211.600
Ngân hàng HSBC	144.000.000.000	140.916.197.920	284.916.197.920	
Ngân hàng HSBC	10.000.000.000	17.500.000.000	27.500.000.000	
Ngân hàng ANZ	45.000.000.000	384.256.386.376	242.308.648.897	186.947.737.479
Ngân hàng Liên Việt - CN Tân Bình				
Ngân hàng VCB - CN HCM	10.000.000.000	148.267.629.945	10.000.000.000	148.267.629.945
Ngân hàng Nông Nghiệp - CN Trảng An		3.253.998.540	800.000.000	2.453.998.540
Ngân hàng Nông Nghiệp - KCN Tân Thành				
Ngân hàng BIDV - CN Phú Mỹ	5.001.682.817		5.001.682.817	
Ngân hàng Exim Bank - CN Sài Gòn	47.533.337.633	18.885.557.904	66.418.895.537	
Vay cá nhân	57.196.566.000	12.625.000.000	47.207.000.000	22.614.566.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.490.050.429	4.579.488.612	2.115.579.386	8.953.959.655
Cộng	667.171.159.801	1.247.970.534.207	1.040.184.539.492	874.957.154.516

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/10	31/12/09
Phải trả người bán	740.507.993.279	514.134.999.062
<u>Trong đó:</u>		
OKYA & CO.,LTD	6.616.908.090	
Công ty TNHH Posco Việt Nam	19.863.843.558	
Công ty Cổ Phần SunStell	9.367.625.430	
Công ty TNHH Sắt Thép Vinh Da	27.927.703.882	
Tổng Công ty Thép Việt Nam- CN Miền Trung	29.654.419.213	18.384.951.103
Tổng Công ty Thép Việt Nam	39.074.815.151	18.939.861.626
Tổng Công ty Thép Việt Nam-CN TP HCM	61.618.284.215	19.103.473.305
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	229.080.334.079	157.600.813.433
Công ty Thép Việt (CH số 6)	287.301.540.375	151.041.279.698
Khách hàng khác	30.002.519.286	149.064.619.897

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý IV và năm 2010

Người mua trả tiền trước	208.645.025.972	184.612.363.690
Trong đó:		
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng An Thái	53.408.382.625	161.949.291.428
DNTN Đoàn Kim Oanh	11.446.914.442	
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1	11.012.493.372	
DNTN SX Thương mại Tuấn Võ		1.252.185.416
Công ty Bachy Soletanche VN	9.205.088.038	
Công ty Taisei Coporation ...	5.364.844.430	
Công ty TNHH XD TM Châu Bảo Ngọc	5.483.130.400	
Công ty TNHH Thành Lợi	18.899.998.207	
Công ty Cơ Khí & Xây Dựng Posco E&C Việt Nam	15.911.514.790	
Công ty LD TNHH VCB - Bonday - Bến Thành	30.051.517.056	
Công ty CP Thương Mại Đầu tư HB	25.433.274.349	
Khách hàng (khác)	22.427.868.263	21.410.886.846

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp**11. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/10	31/12/09
Vay dài hạn ngân hàng (Viettinbank - CN HCM)	67.254.948.300	23.057.562.500
Nợ dài hạn (Thuế tài chính)	1.528.297.018	18.679.794.344
Nợ dài hạn đến hạn trả khác		(8.197.537.671)
Cộng	68.783.245.318	33.539.819.173

12. Lợi ích cổ đông thiểu số

	31/12/10	31/12/09
Lợi ích cổ đông thiểu số tại Cty CP Hải Việt	3.157.948.544	2.598.899.411

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	31/12/10	31/12/09
Doanh thu bán hàng	6.887.325.752.228	5.266.689.542.374
Doanh thu dịch vụ	4.145.457.827	1.799.173.359
Các khoản giảm trừ	(32.782.573.342)	(4.821.508.339)
Doanh thu thuần	6.858.688.636.713	5.263.667.207.394

2. Giá vốn hàng bán

	31/12/10	31/12/09
Giá vốn hàng hóa	6.610.676.182.260	5.122.783.518.549
Cộng	6.610.676.182.260	5.122.783.518.549

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/10	31/12/09
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.424.681.058	11.743.470.049
Lãi tiền gửi tiết kiệm/ cho vay	7.363.654.368	
Lãi ký quỹ	(706.989.904)	4.300.001.440
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	17.701.767.867	13.868.429.285
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.132.270.467	1.060.011.484
Lãi cho vay		3.804.138.937
C/ lệch tỷ giá hối đoái		7.140.070.481
Khác	9.074.000	30.000
Cộng	26.924.457.856	41.916.151.676

4. Chi phí tài chính

	31/12/10	31/12/09
Chi phí lãi vay	77.594.463.147	23.926.302.288
Giá vốn chứng khoán		
Lỗ bán chứng khoán		14.229.623.791
C/ L tỷ giá	6.162.850.225	12.004.363.385
Hoàn nhập DP tài chính	(3.640.702.043)	(17.031.713.246)
Khác	3.366.088.978	138.053.055
Cộng	83.482.700.307	33.266.629.273

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý IV và năm 2010

5. Chi phí bán hàng

	31/12/10	31/12/09
Chi phí nhân viên	10.610.502.103	11.643.378.333
Chi phí công cụ, dụng cụ	88.929.366	153.344.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.442.522.127	2.632.145.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.666.170.443	27.182.642.033
Chi phí bằng tiền khác	10.481.826.015	3.403.135.571
Cộng	65.289.950.054	45.014.646.131

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/12/10	31/12/09
Chi phí nhân viên	10.126.443.445	8.752.986.715
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.884.494.319	163.538.320
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.790.808.793	1.983.067.380
Chi phí thuế, lệ phí..	432.196.080	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.618.582.150	12.117.199.927
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	1.032.641.000	1.032.641.000
Chi phí bằng tiền khác	5.124.696.083	3.421.590.833
Cộng	34.009.861.870	27.471.024.175

7. Thu nhập khác

	31/12/10	31/12/09
Thu lãi chậm thanh toán	3.481.941.984	4.029.943.304
Thu Hỗ trợ phí sử dụng thư BLTT	2.171.205.019	363.333.333
Thuế TNDN được miễn quý IV /2008		
Bán tài sản cố định/ Phế liệu	319.044.047	5.342.432.874
Khác	2.533.636.547	1.611.940.004
Cộng	8.808.827.597	11.347.649.515

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý IV và năm 2010**8. Chi phí khác**

	31/12/10	31/12/09
Chi phí khác		
Vì phạm hành chính	4.995.933	
Giá vốn xuất bán TSCĐ	63.817.047	4.213.469.287
Khác	1.356.615.453	454.916.011
Cộng	1.425.428.433	4.668.385.298

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/10	31/12/09
Lợi nhuận sau thuế TNDN (Cổ đông Cty Mẹ)	81.122.967.456	72.421.425.531
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	16.314.058	12.555.481
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.973	5.768

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

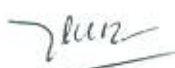
Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý IV và năm 2010

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu tài chính SMC (Hợp nhất)	2010	2009
<u>1. Cơ cấu tài sản & nguồn vốn</u>		
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	84,95%	80,92%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	15,05%	19,08%
Nợ phải trả/ Tổng tài sản	78,29%	80,05%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	21,71%	19,95%
<u>2. Khả năng thanh toán</u>		
Khả năng thanh toán hiện hành	1,28	1,25
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,12	1,04
Khả năng thanh toán nhanh	0,08	0,05
<u>3. Tỷ suất sinh lời</u>		
Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	1,45%	1,59%
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	1,19%	1,39%
Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	3,95%	5,37%
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	3,25%	4,67%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	15,06%	23,63%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ	33,23%	29,63%

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2011


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Lâm
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc